

***BÁO CÁO PHÂN TÍCH NGÀNH  
CHẾ BIẾN THUỶ SẢN XUẤT KHẨU***

*Tháng 01/2008*

***Người thực hiện:***

**Nguyễn Phước Hiền  
Phạm Thanh Xuân  
Lê Hoàng Tâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT QUỐC**

**Trụ sở chính**

**Địa chỉ:**

**Tầng 9, tòa nhà TTTM Văn Hồ 51 Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**Điện thoại:** (844) 974 6999

**Fax:** (844) 974 6834

**Email:** info@vqs.vn

**Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:**

**Địa chỉ:**

**Tầng 10, tòa nhà ITAXA 126 Nguyễn  
Thị Minh Khai, Quận 3, Tp.HCM**

**Điện thoại:** (848) 930 6970

**Fax:** (848) 930 7060

**Email:** info-hcm@vqs.vn

## 1. Tình hình Kinh tế Việt Nam năm 2007

*Tăng trưởng GDP: 8,5%*

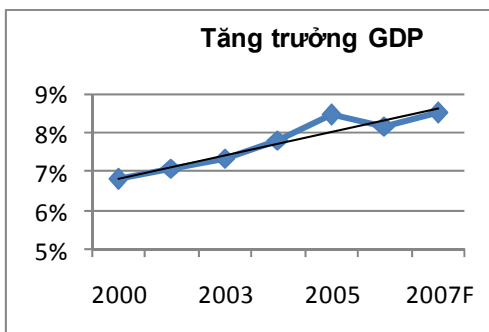
*FDI: 20,3 tỷ USD*

*Kim ngạch xuất khẩu: 48,8 tỉ USD*

*Kim ngạch nhập khẩu: 60,8 tỉ USD*

*Lạm phát: 11%*

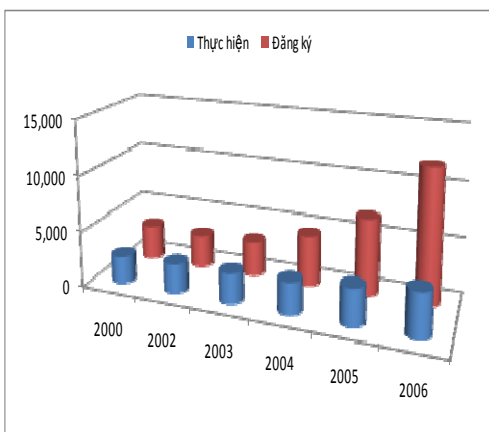
*CPI: 12,63%*



*Kim ngạch xuất nhập khẩu (Tỷ USD)*



*Thu hút vốn FDI (Tỷ USD)*



Liên tục trong nhiều năm Việt Nam luôn đạt mức tăng trưởng cao, trung bình trên 7%/năm.

Năm 2007 tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 48,8 tỷ USD tăng 21,5% so với năm 2006. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 60,83 tỷ USD, tăng hơn 35,5% so với cùng kỳ năm 2006. Thâm hụt của năm 2007 có xu hướng tăng do nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất trong nước.

Năm 2007 ghi nhận một con số kỷ lục, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 20,3 tỷ USD – cao nhất trong suốt gần 2 thập kỷ qua, tăng hơn 69% so với năm 2006. Thu hút vốn FDI năm 2007 đã đánh dấu một bước chuyển mới về chất và lượng.

### Những thuận lợi và khó khăn

#### Thuận lợi

Việt Nam gia nhập WTO được hơn 1 năm, thị trường xuất khẩu của Việt Nam không ngừng mở rộng thêm các khu vực khác ngoài các thị trường truyền thống, thu hút đầu tư nước ngoài đạt được mức kỷ lục mới.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm cao, tạo điều kiện về mọi mặt và là tiền đề phát triển kinh tế trong tương lai.

Có lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ là một trong những yếu tố cần thiết và chủ yếu để tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế bền vững và mạnh.

#### Khó khăn

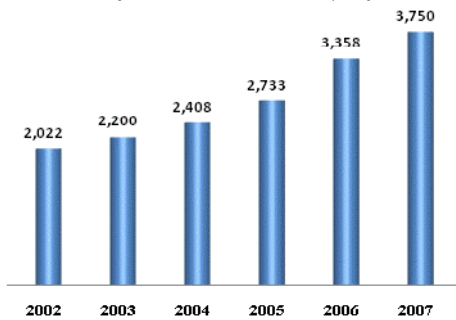
Cơ sở hạ tầng yếu, thiếu lao động lành nghề, thiếu nhân sự quản lý cao cấp, .... Là vấn đề Việt Nam sẽ phải đối mặt trong những năm tiếp theo.

Chịu tác động từ những biến động của các nền kinh tế lớn, được dự báo là sẽ suy giảm trong những năm sau 2008

Dịch bệnh, thiên tai, chênh lệch giàu nghèo, ô nhiễm môi trường, cũng là một vấn đề đáng quan tâm tại Việt Nam.

### 1. Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

GIA TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN (TRIỆU USD)



#### Kim ngạch xuất khẩu

Kết thúc năm 2007, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 3,75 tỷ USD (tăng gần 12% so với năm 2006), đưa nước ta nằm trong top 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới.

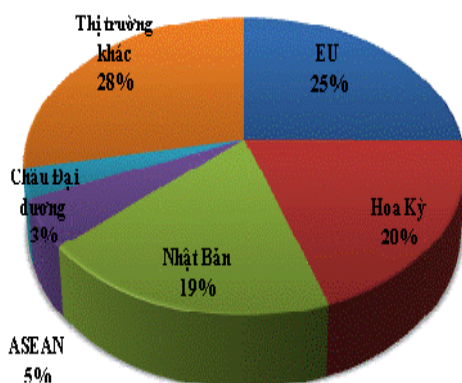
Tôm là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của nước ta, chiếm hơn 44% sản lượng thủy sản xuất khẩu; cá đông lạnh chiếm hơn 33%. Cơ cấu giá trị xuất khẩu có thay đổi rõ rệt, tỷ trọng tôm xuất khẩu sẽ ngày càng giảm, tỷ trọng xuất khẩu cá tra, ba sa ngày một tăng lên.

Doanh thu Xuất khẩu Thủy sản Việt nam qua các năm

Đơn vị: nghìn USD	2006	2005	2004	2003	2002	2001	Tăng trưởng TB năm
Cá tra, cá basa	690.000	531.849	464.727	405.741	361.646	221.947	20,9%
Tôm	1.460.000	1.371.556	1.261.123	1.057.862	949.418	777.820	11,1%
Các loại khác	1.050.000	835.595	633.150	736.397	711.756	777.718	5,1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.200.000</b>	<b>2.739.000</b>	<b>2.359.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>2.022.820</b>	<b>1.777.485</b>	<b>10,3%</b>

Nguồn: [www.fishnet.gov.vn](http://www.fishnet.gov.vn)

CƠ CẤU XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2007



#### Thị trường xuất khẩu chính

Hiện nay, thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam là Nhật Bản, Mỹ, Châu Á, EU. Năm 2007, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam như sau: Nhật Bản chiếm 19%. EU chiếm 25%, Mỹ chiếm 20%, các nước Châu Á (trừ Nhật Bản và ASEAN) 14,7%, còn lại là các thị trường khác. Như vậy, cơ cấu thị trường xuất khẩu đa dạng hơn và tổng giá trị xuất khẩu vào từng thị trường cũng tăng lên đáng kể. Do đó rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam được giảm thiểu, không còn phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường truyền thống.

#### Tiềm năng phát triển trong tương lai

Trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2010-2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu giá trị xuất khẩu của riêng thủy sản phải đạt tối thiểu 7 tỷ USD (gấp đôi năm 2007), đòi hỏi ngành thủy sản phải có những bước chuyển cơ bản trong tư duy phát triển kinh tế thủy sản bền vững. Dự kiến, năm 2008, tổng sản lượng thủy sản sẽ đạt 4,1 triệu tấn, trong đó nuôi trồng là 2,15 triệu tấn, khai thác 1,95 triệu tấn. Mục tiêu đề ra, năm 2008 xuất khẩu thủy sản đạt kim ngạch khoảng 4,25 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2007.

## 1. Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

### Lợi thế cạnh tranh của Việt Nam

Việt Nam có hệ thống sông ngòi đa dạng và bờ biển trải dài tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành chế biến thủy sản xuất khẩu.

Là một trong những nước xuất khẩu lương thực lớn trên thế giới, Việt Nam có nguồn cung cấp thức ăn cho ngành nuôi trồng thủy sản rất lớn, sẽ là nguồn cung cấp thủy sản nguyên liệu trong tương lai.

Lực lượng lao động dồi dào là lợi thế cạnh tranh rất lớn cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Nâng cao khả năng cạnh tranh về giá cho các doanh nghiệp.

### Những khó khăn chính

Khó khăn lớn nhất đối với xuất khẩu thủy sản là rào cản về vệ sinh an toàn thực phẩm của một số thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của nước ta ngày càng khắt khe, đáng chú ý là thị trường Nhật kiểm tra bắt buộc đối với 100% các lô tôm, mực xuất khẩu của nước ta.

Thiếu nguyên liệu: hàng loạt nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại đồng bằng sông Cửu Long như: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang... đang thiếu tôm sú nguyên liệu, phải giảm 30%-50% công suất.

Sự giảm giá mạnh của đồng Đôla Mỹ đã làm giảm lợi nhuận xuất khẩu thủy sản.

Việc phát triển nuôi ô ạt các đối tượng như tôm, cá tra, cá ba sa đã dẫn đến tình trạng không kiểm soát được con giống, thức ăn, môi trường và sử dụng các hoá chất

Nhiều doanh nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ, chủng loại hàng hóa nhiều nhưng mỗi loại lại không đáng bao nhiêu. Do nguồn nguyên liệu không ổn định nên khả năng giao hàng không thật chắc chắn. Điều này khiến cho việc tiếp thị bán hàng gặp khó khăn, ít doanh nghiệp tiếp cận được với các nhà mua hàng cỡ lớn, hàng hóa chưa được đưa trực tiếp vào chuỗi phân phối ở các nước nhập khẩu.

*Khó khăn lớn nhất đối với xuất khẩu thủy sản là rào cản về vệ sinh an toàn thực phẩm.*

## 2. Đặc điểm ngành thủy sản

### Sản phẩm chính

Sản phẩm chính của ngành là các loại tôm đông gói, cá tra, basa phi lê các sản phẩm này chủ yếu được tiêu thụ trong các cửa hàng thức ăn nhanh, các siêu thị và nhà hàng cao cấp tại nhiều nước trên thế giới. Đa số các sản phẩm cũng chỉ qua sơ chế chứ chưa phải là các sản phẩm mang giá trị gia tăng cao.

### Nguồn nguyên liệu chủ yếu

Nguyên liệu chính ngành chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu là cá tra, cá ba sa, và tôm sú. Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm gần 70% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước là vùng cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành.

### Nguồn nhân lực

Công nhân làm việc tại các nhà máy chế biến thủy sản chủ yếu là lao động phổ thông, chủ yếu là lao động nữ làm theo hợp đồng ngắn hạn hoặc thời vụ và hưởng lương theo sản phẩm.

Nhà máy chế biến thủy sản thường tập trung tại những đại phương có thuận lợi về nguyên liệu, nên xảy ra tình trạng thiếu lao động cục bộ.

### Nhu cầu vốn

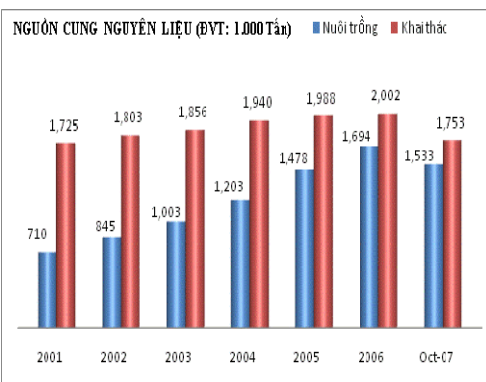
Đặc điểm của các công ty chế biến là phải thường xuyên thực hiện các hợp đồng xuất khẩu, nên nhu cầu về vốn chủ yếu là ngắn hạn, hầu hết các khoản vay của các công ty là các khoản vay ngắn hạn.

Nhu cầu vốn vay và tiền mặt còn tùy thuộc rất nhiều vào tính mùa vụ, chu kỳ thu hoạch thủy sản nguyên liệu của nông dân.

### Tính mùa vụ

Kinh nghiệm xuất khẩu trong nhiều năm qua cho thấy, quý 4 là thời điểm mà các nước thuộc EU, Mỹ, Nga, Hàn Quốc... tiêu thụ rất mạnh hàng thủy sản đông lạnh của Việt Nam và đây chính là thời điểm để các doanh nghiệp tăng tốc đạt chỉ tiêu.

Việc tăng trưởng "bùng nổ" sẽ bắt đầu từ tháng 6 này - khi bước vào vụ thu hoạch tôm, và sẽ kéo dài đến hết tháng 11. Có thể nói, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có tính mùa vụ, phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu, đặc biệt là vào các tháng 6, 7, 8, 9.



## 1. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Mã CK: **ABT**

Vốn điều lệ: 69.299.99.000 đồng

Giá hiện tại: 76.000 đồng

Vốn hóa: 526.679.924.000 đồng

EPS: 7.480 đồng

P/E: 10,16 lần

Bêta: 0,85

Sở hữu nước ngoài: 49%

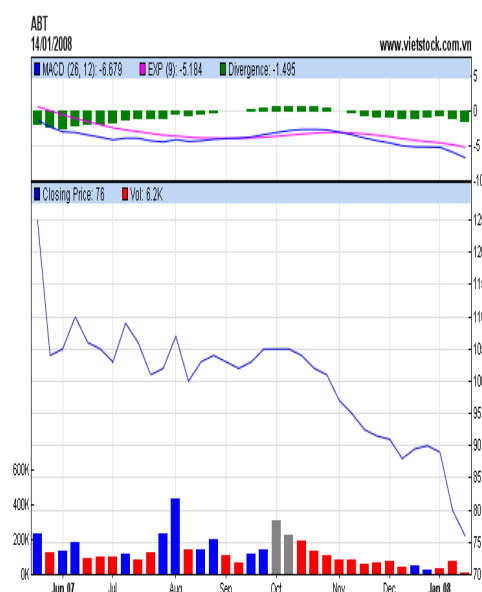
Trong nước: 51%

KL CP LH: 6.929.999 CP

Cao nhất 52 tuần: 157.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 72.500 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

AQUATEX BENTRE là một trong những DN XK nghề và cá tra hàng đầu của Việt Nam. Sản phẩm chính của công ty là nghề, cá tra và tôm sú đông lạnh... hiện đã được xuất khẩu đến 35 nước, lãnh thổ trên thế giới. Công ty đã mở rộng xuất khẩu, sang các thị trường mới như Hy Lạp, Ba Lan, Nga, Mexico, Dominica, Libăng, Jordani, UAE, Israel, Ai Cập, Senegal. Năm 2006, công ty được trao giải thưởng “2006 Business Excellence Awards” do Báo Thương mại, E-TradeNews phối hợp cùng với Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế và các cơ quan Thương vụ Việt Nam tại Thị trường Tây Ban Nha và Italia bình chọn.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>293.049.722.052</b>	<b>331.214.604.442</b>	<b>282.432.689.222</b>
Giá vốn hàng bán	241.613.761.400	273.026.795.778	247.786.818.371
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>51.435.960.652</b>	<b>58.187.808.664</b>	<b>34.645.870.851</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	12.021.959.085	1.739.391.790	1.295.849.437
Chi phí hoạt động tài chính	3.542.148.004	4.131.412.115	3.774.438.285
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	<i>3.022.231.545</i>	<i>3.776.797.137</i>	<i>3.444.343.547</i>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>8.479.811.081</b>	<b>(2.392.020.325)</b>	<b>(2.478.588.848)</b>
Chi phí bán hàng	24.504.036.410	27.404.549.235	21.822.908.676
Chi phí QLDN	2.440.025.131	4.156.259.072	2.826.777.470
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>32.971.710.192</b>	<b>24.234.980.032</b>	<b>7.517.595.857</b>
Thu nhập khác	1.656.424.229	1.080.847.888	1.030.255.366
Chi phí khác	1.109.268.499	258.338.643	737.050.549
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>547.155.730</b>	<b>822.509.245</b>	<b>293.204.817</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>33.518.865.922</b>	<b>25.057.489.277</b>	<b>7.810.800.674</b>
Thuế TNDN hiện hành	3.314.130.883	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.204.735.039</b>	<b>25.057.489.277</b>	<b>7.810.800.674</b>



## 2. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Mã CK: **ACL**

Vốn điều lệ: 90.000.000 đồng

Giá hiện tại: 81.500 đồng

Vốn hóa: 733.500.000.000 đồng

Bêta: 0,68

Sở hữu nước ngoài: 13,17%

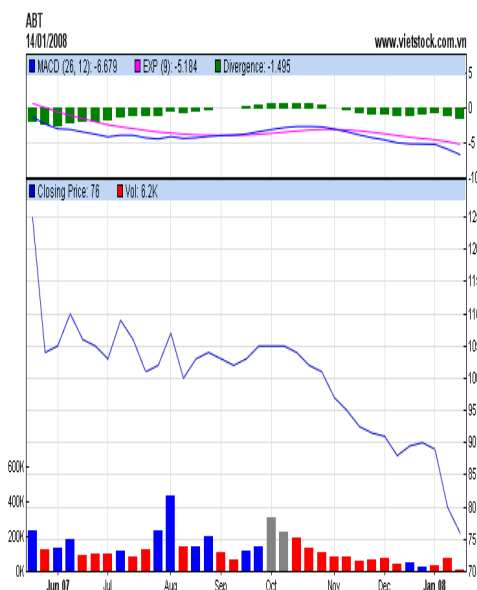
Trong nước: 86,83%

KL CP LH: 9.000.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 96.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 78.000 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang chủ yếu sản xuất chế biến xuất khẩu các sản phẩm từ cá tra như cá tra fillet các loại (chiếm tới 90% doanh thu Công ty), cá tra nguyên con, cá tra lăn bột các loại cấp đông, cá tra cắt các dạng lăn bột... Nhà máy của công ty hiện tại có công suất chế biến khoảng 10.000 tấn cá thành phẩm/năm. Sản phẩm của nhà máy chế biến được xuất đi khoảng 40 nước trên thế giới và thị trường chủ yếu là EU, Trung Đông, Châu Á, Australia. Năm 2006, Công ty được trao giải thưởng “Doanh nghiệp xuất sắc năm 2006” (2006 Business Excellence Awards) do Ủy Ban Quốc Gia Về Hợp Tác Kinh Tế Quốc Tế trao tặng. Giải thưởng là kết quả của việc công ty có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>379.252.645.294</b>	<b>200.200.177.227</b>
Giá vốn hàng bán	306.357.566.813	164.587.231.335
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.895.078.481</b>	<b>35.612.945.892</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	2.815.963.085	978.271.178
Chi phí hoạt động tài chính	3.707.132.864	4.193.424.104
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	<i>3.228.449.889</i>	<i>4.152.139.051</i>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(891.169.779)</b>	<b>(3.215.152.926)</b>
Chi phí bán hàng	18.825.937.765	13.296.777.410
Chi phí QLDN	5.342.457.747	2.208.145.159
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>47.835.513.190</b>	<b>16.892.870.397</b>
Thu nhập khác	679.909	128.272.000
Chi phí khác	102.488.000	182.594.789
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(101.808.091)</b>	<b>(54.322.789)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>47.733.705.099</b>	<b>16.838.547.608</b>
Thuế TNDN hiện hành	5.966.713.138	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41.766.991.961</b>	<b>16.838.547.608</b>

### 3. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mã CK: **AGF**

Vốn điều lệ: 128.592.880.000 đồng

Giá hiện tại: 73.000 đồng

Vốn hóa: 938.728.024.000 đồng

EPS: 5.020 đồng

P/E: 14,54 lần

Bêta: 0,88

Sở hữu nước ngoài: 47,89%

Trong nước: 52,11%

KL CP LH: 12.859.288 CP

Cao nhất 52 tuần: 155.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 69.500 đồng

Lịch sử giao dịch:



#### Tổng quan về công ty

Là một trong những nhà chế biến thực phẩm thủy sản, xuất khẩu cá tra, cá basa hàng đầu của Việt Nam sang các thị trường như Hoa Kỳ, Châu Âu, Úc, Hong Kong, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản... Agifish ngày càng có uy tín cao trên thị trường và một trong những thương hiệu mạnh trên thị trường thế giới. Trong nước: Agifish đã và đang tiêu thụ với hơn 100 sản phẩm chế biến từ cá basa, cá tra với hệ thống phân phối rộng khắp 50 tỉnh thành trong cả nước như: đại lý, nhà hàng, siêu thị, hệ thống phân phối Metro, các bếp ăn tập thể, trường học... Đặc biệt thương hiệu Agifish đã được người tiêu dùng bình chọn Hàng Việt Nam chất lượng cao trong nhiều năm liền.

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>869.406.801.921</b>	<b>1.190.905.770.238</b>	<b>786.181.885.020</b>
Giá vốn hàng bán	750.643.190.806	1.047.145.310.353	680.791.075.107
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>118.763.611.115</b>	<b>143.760.459.885</b>	<b>105.390.809.913</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	6.476.655.833	5.453.138.339	2.905.582.263
Chi phí hoạt động tài chính	8.883.942.881	6.900.717.168	7.424.830.600
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	<i>7.441.045.486</i>	<i>6.828.739.190</i>	<i>6.992.046.862</i>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.407.287.048)</b>	<b>(1.447.578.829)</b>	<b>(4.519.248.337)</b>
Chi phí bán hàng	62.908.069.915	75.534.261.912	55.889.465.621
Chi phí QLDN	12.961.103.370	15.886.836.961	19.017.793.908
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>40.487.150.782</b>	<b>50.891.782.183</b>	<b>25.964.302.047</b>
Thu nhập khác	7.626.805.267	1.957.621.173	1.878.804.151
Chi phí khác	5.684.019.245	2.179.126.188	2.294.160.828
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.942.786.022</b>	<b>(221.505.015)</b>	<b>(415.356.677)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.429.936.804</b>	<b>50.670.277.168</b>	<b>25.548.945.370</b>
Thuế TNDN hiện hành	4.242.993.680	4.054.284.502	3.193.618.170
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.186.943.124</b>	<b>46.615.992.666</b>	<b>22.355.327.200</b>



## 4. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN NAM VIỆT

Mã CK: ANV

Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 88.500 đồng

Vốn hóa: 5.841.000.000.000 đ

EPS: 6.540 đồng

P/E: 13,53 lần

Bêta: 0,35

Sở hữu nước ngoài: 17,22%

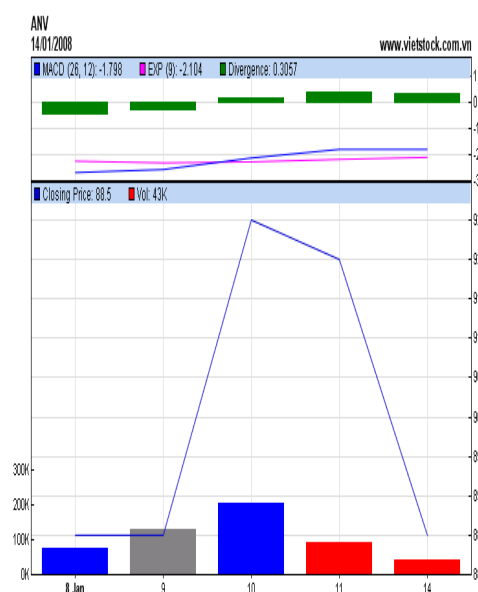
Trong nước: 82,78%

KL CP LH: 66.000.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 102.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 84.500 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Công ty Cổ phần Nam Việt là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Việt vào tháng 10/2006. Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993 với chức năng kinh doanh chính là xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000, Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản, khởi đầu là việc xây dựng Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Mỹ Quý chuyên chế biến xuất khẩu cá tra, cá basa đông lạnh. Trong tương lai, Công ty dự kiến sẽ mở rộng hoạt động, đưa ra thị trường những loại sản phẩm giá trị gia tăng căn cứ vào nhu cầu và mức độ phát triển của thị trường. Công ty luôn hướng đến việc tìm kiếm những cơ hội phát triển mới nhưng vẫn duy trì những tiêu chuẩn cao nhất về chất lượng, an toàn trong sử dụng thực phẩm.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>175.816.100.817</b>	<b>123.844.292.498</b>
Giá vốn hàng bán	144.003.697.510	105.496.479.779
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.812.403.307</b>	<b>18.347.812.719</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	3.538.878.099	1.664.218.960
Chi phí hoạt động tài chính	2.179.814.970	1.691.651.096
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	<i>2.133.201.230</i>	<i>1.585.577.467</i>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.359.063.129</b>	<b>(27.432.136)</b>
Chi phí bán hàng	4.080.282.818	2.128.115.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.082.997.040	5.471.195.391
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>21.008.186.578</b>	<b>10.721.069.443</b>
Thu nhập khác	213.072.359	198.208.800
Chi phí khác	167.808.465	168.853.676
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>45.263.894</b>	<b>29.355.124</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.053.450.472</b>	<b>10.750.424.567</b>
Thuế TNDN hiện hành	2.479.397.990	618.364.117
Thuế TNDN hoãn lại		
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.574.052.482</b>	<b>10.132.060.450</b>

## 5. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SAO TA

Mã CK: **FMC**

Vốn điều lệ: 69.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 45.500 đồng

Vốn hóa: 313.950.000.000 đồng

EPS: 3.450 đồng

P/E: 13,2 lần

Bêta: 0,8

Sở hữu nước ngoài: 19,71%

Trong nước: 80,28%

KL CP LH: 6.900.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 115.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 43.300 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Tiền thân của Công Cổ phần Thực phẩm Sao Ta là công ty 100% vốn của Ban Tài chính Quản trị Tỉnh ủy Sóc Trăng, được thành lập năm 1996 với hoạt động kinh doanh chính là chế biến tôm đông lạnh xuất khẩu. FIMEX VN là doanh nghiệp nhiều năm liền dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản từ năm 1999 đến năm 2004 và đứng trong top 10 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất nước từ năm 1997 đến năm 2006. Trong quá trình hoạt động và phát triển, Công ty đã được tặng thưởng các danh hiệu cao quý như: Huân chương lao động, cờ thi đua, các danh hiệu, bằng khen của Nhà nước, Chính phủ và các cơ quan ban ngành.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>925.197.008.975</b>	<b>970.806.617.777</b>
Giá vốn hàng bán	846.115.984.827	888.365.766.482
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>79.081.024.148</b>	<b>82.440.851.295</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.069.485.657	1.012.172.003
Chi phí hoạt động tài chính	6.532.595.242	9.363.017.466
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	<i>5.279.523.296</i>	<i>9.173.644.410</i>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(5.463.109.585)</b>	<b>(8.350.845.463)</b>
Chi phí bán hàng	35.613.590.103	35.972.029.223
Chi phí QLDN	9.685.006.711	8.887.615.284
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>28.319.317.749</b>	<b>29.230.361.325</b>
Thu nhập khác	3.799.815.458	702.953.151
Chi phí khác	224.747.718	157.965.184
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.575.067.740</b>	<b>544.987.967</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.894.385.489</b>	<b>29.775.349.292</b>
Thuế TNDN hiện hành	313.744.605	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.580.640.884</b>	<b>29.775.349.292</b>

## 6. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN QUỐC TẾ

Mã CK: ICF

Vốn điều lệ: 118.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 28.800 đồng

Vốn hóa: 339.840.000.000 đồng

EPS: 1.160 đồng

P/E: 24,83 lần

Bêta: 0,05

Sở hữu nước ngoài: 1,44%

Trong nước: 98,56%

KL CP LH: 11.800.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 59.500 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 26.500 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Hoạt động ở lĩnh vực đầu tư tài chính, kinh doanh xuất nhập khẩu và địa ốc, trong đó bao gồm hoạt động nuôi tôm, cá, thủy sản khác và chủ yếu là hoạt động chế biến thủy sản và thực phẩm. Trung tâm chế biến Thủy sản và Thực phẩm INCOMFISH bao gồm 5 Xưởng Chế biến với các trang thiết bị hiện đại được Bộ Thủy sản Việt Nam và các thị trường: Châu Âu, Canada, Hoa Kỳ, Nhật, Hàn Quốc và Trung Quốc công nhận. Phục vụ khách hàng trên khắp Thế giới với các thương hiệu: “Shrimp o-ne”, “Saigon Pacific”, “Leader Fish”, “Uncle Hundreds” và “Bi Bo”.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006	2005
Doanh thu thuần	220.282.805.920	283.153.480.932	281.202.420.024
Giá vốn hàng bán	184.324.495.037	241.544.867.020	249.524.281.712
Lợi nhuận gộp	35.958.310.883	41.608.613.912	31.678.138.312
Doanh thu hoạt động tài chính	1.256.776.055	58.437.783	1.108.651.808
Chi phí hoạt động tài chính	5.477.198.082	11.516.732.435	7.640.078.439
Trong đó lãi vay phải trả		11.066.461.077	7.471.108.897
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(4.220.422.027)	(11.458.294.652)	(6.531.426.631)
Chi phí bán hàng	10.574.945.956	10.216.387.751	11.517.581.527
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.295.777.161	8.322.692.083	7.719.126.888
Lợi nhuận thuần	13.867.165.739	11.611.239.426	5.910.003.266
Thu nhập khác	182.698.000	1.991.377.579	649.684.675
Chi phí khác	460.807.386	2.356.070.168	4.786.088.475
Lợi nhuận khác	(278.109.386)	(364.692.589)	(4.136.403.800)
Lợi nhuận trước thuế	13.589.056.353	11.246.546.837	1.773.599.466
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.589.056.353	11.246.546.837	1.773.599.466

## 7. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ

Mã CK: **MPC**

Vốn điều lệ: 700.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 47.000 đồng

Vốn hóa: 3.290.000.000.000 đồng

EPS: 1.610 đồng

P/E: 29,13%

Bêta:

Sở hữu nước ngoài: 14,87%

Trong nước: 85,13%

KL CP LH: 70.000.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 80.400 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 47.000 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Công ty cổ phần Thủy hải sản Minh Phú hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con với 4 công ty con mà Minh Phú nắm quyền chi phối là Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (Minh Phú nắm 97,5% vốn điều lệ), Công ty TNHH chế biến Thủy sản Minh Phát (Minh Phú nắm 95% vốn điều lệ), Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú (Minh Phú nắm 95% vốn điều lệ) và Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (Minh Phú nắm 95% vốn điều lệ) và 1 công ty liên kết là Mseafood (Cổ đông sáng lập của Minh Phú nắm 100% vốn điều lệ). Phạm vi lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm: chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; nhập máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; kinh doanh bất động sản, đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. MPC là doanh nghiệp lớn nhất trong số 54 doanh nghiệp xuất khẩu tôm tại Việt nam, từ lúc thành lập cho đến nay, Minh Phú luôn giữ được tốc độ phát triển khá nhanh.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q 3 2007	2006
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.453.706.729.584</b>	<b>1.352.531.519.953</b>
Giá vốn hàng bán	2.329.039.966.553	1.207.742.874.053
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>124.666.763.031</b>	<b>144.788.645.900</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	43.035.057.937	8.231.509.541
Chi phí hoạt động tài chính	20.615.977.865	22.584.605.403
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>		21.140.660.464
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>22.419.080.072</b>	<b>(14.353.095.862)</b>
Chi phí bán hàng	32.129.429.192	40.160.063.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.682.301.408	5.766.778.689
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>105.274.112.503</b>	<b>84.508.708.330</b>
Thu nhập khác	1.936.181.458	7.457.342.436
Chi phí khác	79.086.236	3.557.770.699
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.857.095.222</b>	<b>3.899.571.737</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>107.131.207.725</b>	<b>88.408.280.067</b>
Thuế TNDN hiện hành	6.785.336.423	10.908.686.605
Thuế TNDN hoãn lại		648.651.866
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>100.345.871.302</b>	<b>78.148.245.328</b>

## 8. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

Mã CK: **SJ1**

Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 34.900 đồng

Vốn hóa: 90.740.000.000 đồng

EPS: 2.390 đồng

P/E: 14,6 lần

Bêta: 0,07

Sở hữu nước ngoài: 25%

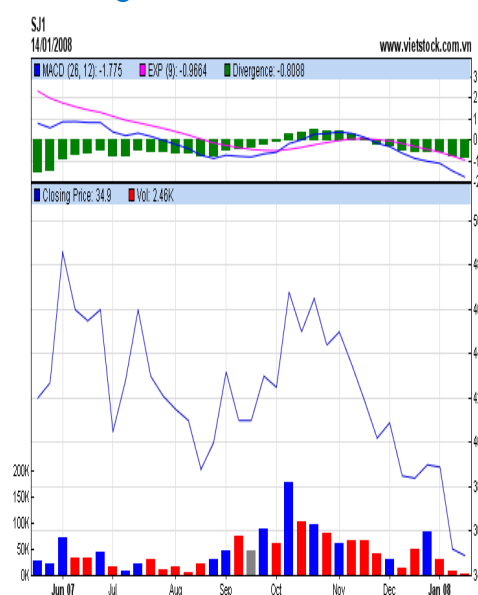
Trong nước: 75%

KL CP LH: 2.600.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 54.000 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 33.500 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Tiền thân là Xí Nghiệp Mặt Hàng Mới hay Factory No.1, một doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu Thủy sản đầy uy tín được thành lập từ năm 1988. Đến tháng 07/2000, xí nghiệp được cổ phần hóa và đổi tên là Công ty Cổ Phần Thủy sản Số 1 (Tên giao dịch: SEAJOCO VIETNAM). Các mảng hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước; kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hoá, máy móc, thiết bị vật tư nguyên liệu, hoá chất, công nghệ phẩm; dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hoà không khí, hệ thống điện. Trong đó, hoạt động kinh doanh chế biến thủy sản xuất khẩu là hoạt động chủ yếu của Công ty. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh hàng xuất khẩu chiếm gần 90% doanh thu của toàn Công ty.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>126.606.384.694</b>	<b>151.827.482.595</b>	<b>83.880.000.805</b>
Giá vốn hàng bán	112.988.456.964	131.507.959.247	72.520.087.369
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.617.927.730</b>	<b>20.319.523.348</b>	<b>11.359.913.436</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	443.163.213	157.570.676	337.127.472
Chi phí hoạt động tài chính	736.108.566	346.704.696	363.810.914
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	-	237.548.384	268.386.161
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(292.945.353)</b>	<b>(189.134.020)</b>	<b>(26.683.442)</b>
Chi phí bán hàng	6.542.037.044	10.216.051.678	6.178.906.326
Chi phí QLDN	2.458.375.225	3.557.086.509	1.557.973.206
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>4.324.570.108</b>	<b>6.357.251.141</b>	<b>3.596.350.462</b>
Thu nhập khác	675.430.970	1.928.353.736	12.831.555
Chi phí khác	50.000.780	1.328.975.474	15.697.146
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>625.430.190</b>	<b>599.378.262</b>	<b>(2.865.591)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.950.000.298</b>	<b>6.956.629.403</b>	<b>3.593.484.871</b>
Thuế TNDN hiện hành	212.438.931	897.085.591	483.002.534
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.737.561.367</b>	<b>6.059.543.812</b>	<b>3.110.482.337</b>

## 9. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mã CK: **TS4**

Vốn điều lệ: 54.425.330.000 đồng

Giá hiện tại: 27.100 đồng

Vốn hóa: 228.792.644.300 đồng

EPS: 1.320 đồng

P/E: 20,56 lần

Bêta: 0,14

Sở hữu nước ngoài: 13,72%

Trong nước: 86,28%

KL CP LH: 8.442.533

Cao nhất 52 tuần: 67.500 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 25.800 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

CTCP Thủy Sản 4 được thành lập ngày 31/05/2001 trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định ngày 11/01/2001 của Thủ tướng chính phủ. Các hoạt động chính của công ty bao gồm: thu mua, chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, vật tư thiết bị công nghệ phẩm phục vụ các nhu cầu kinh doanh trong và ngoài ngành; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh... công ty Thủy sản số 4 là một doanh nghiệp sản xuất hàng thủy sản thuộc Tổng công ty Thủy Sản Seaprodex. Trong những năm qua, với nỗ lực không ngừng, công ty đã chủ động tiến tới trực tiếp sản xuất và bán hàng cho các khách hàng trên thế giới thay vì chỉ gia công sản xuất cho các công ty bạn như trước đây, đưa doanh thu của công ty tăng trưởng trung bình 15%/năm.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Q3 2007	2006	2005
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>126.606.384.694</b>	<b>151.827.482.595</b>	<b>83.880.000.805</b>
Giá vốn hàng bán	112.988.456.964	131.507.959.247	72.520.087.369
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.617.927.730</b>	<b>20.319.523.348</b>	<b>11.359.913.436</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	443.163.213	157.570.676	337.127.472
Chi phí hoạt động tài chính	736.108.566	346.704.696	363.810.914
Trong đó lãi vay phải trả	-	237.548.384	268.386.161
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(292.945.353)</b>	<b>(189.134.020)</b>	<b>(26.683.442)</b>
Chi phí bán hàng	6.542.037.044	10.216.051.678	6.178.906.326
Chi phí QLDN	2.458.375.225	3.557.086.509	1.557.973.206
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>4.324.570.108</b>	<b>6.357.251.141</b>	<b>3.596.350.462</b>
Thu nhập khác	675.430.970	1.928.353.736	12.831.555
Chi phí khác	50.000.780	1.328.975.474	15.697.146
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>625.430.190</b>	<b>599.378.262</b>	<b>(2.865.591)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.950.000.298</b>	<b>6.956.629.403</b>	<b>3.593.484.871</b>
Chi phí thuế TNDN	212.438.931	897.085.591	483.002.534
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.737.561.367</b>	<b>6.059.543.812</b>	<b>3.110.482.337</b>



## 10. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VĨNH HOÀN

Mã CK: **VHC**

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng

Giá hiện tại: 55.000 đồng

Vốn hóa: 1.650.000.000.000 đồng

Bêta: 0,86

Sở hữu nước ngoài: 5,4%

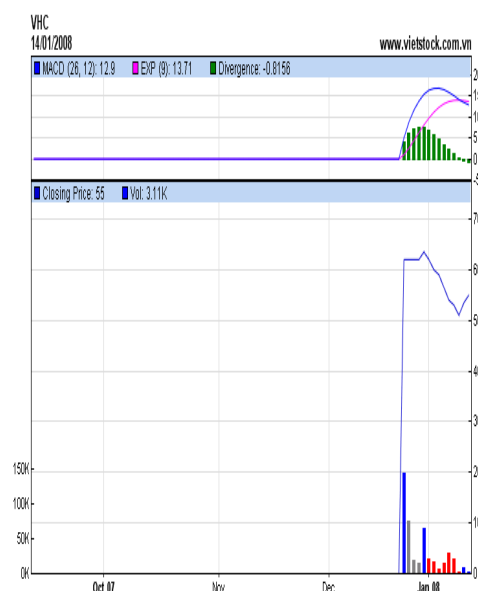
Trong nước: 94,6%

KL CP LH: 30.000.000 CP

Cao nhất 52 tuần: 63.500 đồng

Thấp nhất 52 tuần: 51.000 đồng

Lịch sử giao dịch:



### Tổng quan về công ty

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn vào tháng 04/2007. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty hiện nay là chế biến xuất khẩu các sản phẩm từ cá Tra, Basa cùng một số sản phẩm từ các loại thủy sản khác. Đến nay, sản phẩm mang thương hiệu Vĩnh Hoàn được khẳng định về chất lượng trên thị trường và đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Công ty là đơn vị chế biến cá đầu tiên đã đạt được những tiêu chuẩn về chất lượng phù hợp với các quy định nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm (Vĩnh Hoàn là đơn vị đầu tiên được cấp các chứng nhận HACCP, ISO 9001, BRC, IFS....) theo tiêu chuẩn tốt nhất để cung cấp các sản phẩm đảm bảo chất lượng cao đến người tiêu dùng. Trong tương lai, công ty dự kiến sẽ mở rộng hoạt động, đưa ra thị trường những loại sản phẩm giá trị gia tăng căn cứ vào nhu cầu và mức độ phát triển của thị trường. Công ty luôn hướng đến việc tìm kiếm những cơ hội phát triển mới nhưng vẫn duy trì những tiêu chuẩn cao về chất lượng, an toàn trong sử dụng thực phẩm.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2005	NĂM 2006	9 NĂM 2007
1	Tổng tài sản	169.478.076.554	235.811.386.626	445.992.048.597
2	Doanh thu thuần	507.013.939.828	1.516.245.170.191	1.296.196.188.060
3	Lợi nhuận từ HBKD	488.520.516	90.867.551.147	114.210.559.558
4	Lợi nhuận khác	(21.347.187)	(3.330.365.185)	1.704.490.099
5	Lợi nhuận trước thuế	467.173.329	87.537.185.962	115.915.049.657
6	Lợi nhuận sau thuế	420.455.996	78.616.242.508	100.150.980.073

Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh (%)	2005	2006
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,08	5,18
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,28	73,16
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,25	33,34
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,10	5,99

Các chỉ tiêu về qui mô									
Chỉ tiêu	ABT	ACL	AGF	ANV	SJ1	TS4	MPC	VHC	ICF
<i>Đơn vị tính: tỷ đồng</i>									
<b>Tổng tài sản</b>									
Q3 2007	320	169	710		67	135	1.979		295
2006	118	138	468	109	41	94	1.033		260
2005	93		252	76	36	46			200
<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
Q3 2007	290	117	621		34	56	955		137
2006	68	52	299	38	29	54	678		124
2005	28		100	25	26	22			54
<b>Doanh thu thuần</b>									
Q3 2007	293	379	869		107	127	2.454		220
2006	331	200	1.191	176	148	152	1.353		283
2005	282		786	124	131	84			281

Các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh									
Chỉ tiêu	ABT	ACL	AGF	ANV	SJ1	TS4	MPC	VHC	ICF
<i>Đơn vị tính: %</i>									
<b>ROA</b>									
Q3 2007	9%	25%	5%		6%	4%	5%		5%
2006	21%	12%	10%	17%	14%	6%	8%	33%	4%
2005	8%	2%	9%	13%	15%	7%	9%	0%	1%
<b>ROE</b>									
Q3 2007	10%	36%	6%		13%	8%	11%		10%
2006	37%	37%	16%	49%	20%	11%	12%	73%	9%
2005	28%	7%	22%	41%	21%	14%	22%	1%	3%
<b>EPS</b>									
Q3 2007	4.794	4.641	2.970		2.108	1.579	1.434		1.152
2006	7.593	7.551	5.910	7.430	2.848	2.020	1.302		953
2005	3.124		5.349	6.495	2.654	2.074			341

Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản									
Chỉ tiêu	ABT	ACL	AGF	ANV	SJ1	TS4	MPC	VHC	ICF
Đơn vị tính: lần									
Vòng quay Tổng TS									
Q3 2007	0,92	2,24	1,22		1,60	0,94	1,24		0,75
2006	2,81	1,45	2,54	1,61	3,61	1,62	1,31	6,43	1,09
2005	3,03	0,83	3,12	1,64	3,62	1,83	4,06	2,99	1,40
Vòng quay HTK									
Q3 2007	11,38	15,84	4,58		4,16	5,80	27,72		2,18
2006	15,60	6,26	12,33	4,09	5,98	9,77	9,65	30,34	3,27
2005	13,10	2,27	14,46	4,77	6,79	10,30	47,38	8,69	4,69
Vòng quay KPT									
Q3 2007	3,08	4,42	7,10		7,80	3,75	2,42		4,14
2006	9,94	3,82	8,77	5,97	19,74	3,28	2,03		7,60
2005	8,08	4,93	8,93	5,09	20,22	3,08			11,93
Các chỉ tiêu về nợ và thanh toán nợ									
Chỉ tiêu	ABT	ACL	AGF	ANV	SJ1	TS4	MPC	VHC	ICF
Đơn vị tính: lần									
Nợ phải trả/TTS									
Q3 2007	0,09	0,31	0,12		0,50	0,59	0,52		0,53
2006	0,39	0,62	0,36	0,63	0,28	0,43	0,32	0,54	0,49
2005	0,70	0,78	0,60	0,65	0,27	0,52	0,57	0,81	0,72
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu									
Q3 2007	0,09	0,45	0,14		1,00	1,41	1,07		1,15
2006	0,67	1,64	0,56	1,80	0,39	0,75	0,50	1,19	1,02
2005	2,32	3,47	1,49	1,97	0,38	1,09	1,36	4,16	2,71
Khả năng thanh hiện thời									
Q3 2007	7,93	3,07	4,25		1,86	0,84	1,25		1,10
2006	1,94	1,25	1,65	1,16	3,15	2,07	2,74	1,33	1,05
2005	1,07	0,95	1,09	1,14	3,09	1,40	1,59	0,91	0,64
Khả năng thanh toán nhanh									
Q3 2007	6,85	2,25	1,87		1,00	0,50	1,14		0,39
2006	1,39	0,75	1,04	0,51	0,77	1,47	2,21	1,02	0,34
2005	0,68	0,42	0,67	0,57	0,93	1,00	1,43	0,48	0,21